TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC LINH
TỈNH BÌNH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 95/2019/HN&GĐ-ST
Ngày: 24 - 10 - 2019
V/v "Tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC LINH, TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đức.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Huỳnh Thị Thu.

2. Bà Nguyễn Thị Bình.

- Thư ký phiên tòa: Ông Tô Văn Liên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Linh.

Trong ngày 24 tháng 10 năm 2019, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận, xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường, vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 298/2019TLST-HN&GĐ, ngày 12 tháng 8 năm 2019 về việc ly hôn. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 200/2019/QĐXXST-HN&GĐ, ngày 09 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Trần Th Ph, sinh năm: 1983;

Nơi cư trú: Tổ dân phố số X, thị trấn A, huyện B, tỉnh C. Vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Chị Trần Thị Ph Th, sinh năm: 1987;

Nơi cư trú: Số nhà Y, đường số Z, thôn U, xã D, huyện E, tỉnh H. Có mặt.

NÔI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện về việc "Ly hôn" lập ngày 05/8/2019, cùng các bản tự khai của anh Trần Th Ph, cũng như các chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án thể hiện:

Về hôn nhân: Anh và chị Trần Thị Ph Th tự nguyện tìm hiểu yêu thương nhau rồi đi đến kết hôn, có đăng ký kết hôn tại UBND xã D vào năm 2007. Quá trình chung sống giữa anh và chị Ph Th đã phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính cách của anh và chị Ph Th không hòa hợp, không có sự cảm thông, chia sẽ với nhau về mọi vấn đề trong cuộc sống. Từ những việc rất nhỏ cũng khiến anh và chị Ph Th va chạm, cải nhau. Cho nên Anh và chị Ph Th đã có cuộc sống ly thân từ năm 2008 cho đến nay. Thời gian sống ly thân anh mang con về C sinh sống còn chị Ph Th vẫn sống tại xã D. Hiện tại anh nhận thấy giữa anh và chị Ph Th không còn tình cảm, yêu thương quý trọng nhau nữa, hôn nhân của anh chị chỉ tồn tại về mặt pháp lý. Thực tế thì mỗi người đều đã có cuộc sống mới và đều có nguyện vọng được ly hôn. Do vậy anh đã làm đơn khởi kiện (kèm theo bản tự khai, đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt có chứng thực), yêu cầu giải quyết cho anh ly hôn chị Trần Thị Ph Th.

Về con chung: Anh và chị Ph Th có một người con chung tên là Trần Ng A, sinh ngày 17/9/2008. Hiện nay cháu Ng A đang sống với anh ở C, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo bản tự khai, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của bị đơn chị Trần Thị Ph Th tại phiên tòa thể hiện:

Về hôn nhân: Chị và Th Ph có thời gian tìm hiểu, yêu thương và tiến đến hôn nhân có đăng ký kết hôn tại UBND xã D năm 2007. Trong thời gian chung sống chị và Th Ph thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, tranh cải nhau ngày càng gây gắt, không thể giải quyết được. Từ đó chị và Th Ph đã sống ly thân, Th Ph về C sinh sống từ năm 2009 cho đến nay. Nay chị xác định không còn tình cảm yêu thương với Th Ph nữa, cho nên chị đồng ý ly hôn theo yêu cầu của Th Ph.

Về con chung: Chị Ph Th, Th Ph có một người con chung tên là Trần Ng A, sinh ngày 17/9/2008. Cháu Ng A hiện đang sống với cha là Th Ph ở C. Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị Ph Th không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHÂN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về xác định quan hệ tranh chấp: Căn cứ vào nội dung đơn khởi kiện lập ngày 05/8/2019, Toà án xác định đây là vụ án "Ly hôn" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền: Bị đơn có địa chỉ và nơi cư trú rõ ràng trên địa bàn huyện E, tỉnh H nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện E theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về thủ tục tố tụng: Từ khi Tòa án thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Nguyên đơn có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Do đó, căn cứ vào quy định tại khoản 1 Điều 227 BLTTDS tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn là phù hợp.

[4] Việc tham gia phiên tòa sơ thẩm của Viện kiểm sát: Do vụ án trong quá trình thụ lý giải quyết, Tòa án không có tiến hành thu thập chứng cứ, cho nên Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện E không tham gia phiên tòa là phù hợp với khoản 2 Điều 21 BLTTDS năm 2015.

[5] Về hôn nhân: Anh Trần Th Ph và chị Trần Thị Ph Th đã tự nguyện tìm hiểu, yêu thương nhau và đi đến hôn nhân. Anh chị có đăng ký kết hôn tại UBND xã D vào năm 2007. Đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ theo quy định tại Điều 8, 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Tuy nhiên sau ngày cưới, anh chị chung sống hạnh phúc được một thời gian ngắn thì nẩy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu là do tính cách anh chị không hòa hợp, không có sự cảm thông chia sẽ trong cuộc sống hôn nhân, thường xuyên tranh cãi nhau gay gắt. Anh chị đã có đời sống ly thân từ năm 2009 cho đến nay. Tại phiên tòa, bị đơn là chị Ph Th cũng đã xác định không còn tình cảm yêu thương gì với Th Ph nữa, chị Ph Th đồng ý ly hôn theo yêu cầu của Th Ph. Hội đồng xét xử thấy Th Ph và chị Ph Th đã có thời gian dài sống ly thân với nhau, nay mỗi người cũng đã tự có một cuộc sống mới,

riêng choi mình. Cho nên cần chấp nhận yêu cầu giải quyết ly hôn của Th Ph là hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[6] Về con chung, về tài sản chung và nợ chung: Th Ph, Chị Ph Th không yêu cầu Tòa án giải quyêt nên Hội đồng xét xử không xem xét trong bản án này.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Trần Th Ph là người phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[8] Về áp dụng án lệ: Vụ án ly hôn giữa anh Trần Th Ph và chị Trần Thị Ph Th là vụ án Hôn nhân và Gia đình. Theo đơn khởi kiện của nhPh thì Tòa án xem xét giải quyết quan hệ ly hôn theo quy định của luật Hôn nhân và Gia đình. Nghiên cứu tất cả lệ do Tòa án nhân dân Tối cao công bố, không có vụ nào tương tự như vụ án đang được xét xử. Vì vậy, HĐXX không áp dụng án lệ mà chỉ căn cứ vào quy định của pháp luật để giải quyết vụ án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 21, khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 8, 9, 51 và 56 Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử.

- Chấp nhận toàn bộ đơn khởi kiện của anh Trần Th Ph.

1. Về hôn nhân: Anh Trần Th Ph ly hôn chị Trần Thị Ph Th.

2. Về án phí: Anh Trần Th Ph phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), nhưng được tính trừ vào số tiền tạm ứng án phí do Th Ph đã nộp 300.000 đồng, theo biên lai tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0025572, ngày 12/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện E. Th Ph đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày tròn kể từ ngày tuyên án 24/10/2019. Nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này

trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai tại nơi cư trú. (đã giải thích).

4. Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thị hành án dân sự, sửa đổi bổ sung năm 2014, thì người thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, có quyền thỏa thuận thi hành án dân sự, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án, theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, sửa đổi bổ sung năm 2014. Thời hiệu thị hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự, sửa đổi bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Cơ quanthi hành án cùng cấp;
- UBND xã Vũ Hòa;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Đức